

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI
Số: 2933 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Gia Lai, ngày 05 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bình Nghi

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước về một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Theo Văn bản số 199/QBVPTR-KHKT ngày 27/11/2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh về việc tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bình Nghi;

Xét đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Bình Nghi tại Văn bản số 57/CV-BN ngày 27/11/2025 và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 696/TTr-SNNMT ngày 04/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bình Nghi của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Bình Nghi, với tổng diện tích là 27,62 ha, cụ thể:

- Phân theo loại rừng: Rừng sản xuất.
- Nguồn gốc hình thành: Rừng trồng. Trong đó:

- + Rừng trồng gỗ (TG): 5,55 ha.
- + Đất đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng (DTR): 18,66 ha.
- + Diện tích khác có nguồn gốc rừng trồng (DTK): 3,41 ha.
- Vị trí: Thuộc xã Tây Sơn, tỉnh Gia Lai (*trước ngày 01/7/2025, thuộc khoảnh 2, tiểu khu 308, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định*).
- Ranh giới: Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ, chi tiết tại Phụ lục kèm theo.
- Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ kèm theo, gồm:
 - + Văn bản số 57/CV-BN ngày 27/11/2025 của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Bình Nghi đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
 - + Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
 - + Văn bản số 199/QBVPTR-KHKT ngày 27/11/2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh về việc tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bình Nghi;
 - + Báo cáo Thuyết minh kết quả điều tra hiện trạng rừng khu đất thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bình Nghi; Bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5000.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Bình Nghi thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng rừng; chỉ đạo đơn vị liên quan cập nhật diễn biến rừng và đất lâm nghiệp (tăng/giảm) theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND xã Tây Sơn, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Bình Nghi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐND tỉnh (để báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Lưu: VT, N4, N5



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đương Mah Tiệp

Phụ lục
RANH GIỚI CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY
DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH NGHỊ
CÓ TỌA ĐỘ HỆ VN2000, KINH TUYẾN TRỰC 108 ĐỘ 15 PHÚT,
MŨI CHIỀU 3 ĐỘ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

TT	X (m)	Y (m)	TT	X (m)	Y (m)
Khu vực 1					
1	1.533.609,89	581.806,33	28	1.533.339,65	581.952,72
2	1.533.601,17	581.806,43	29	1.533.336,79	581.952,52
3	1.533.593,74	581.811,51	30	1.533.334,21	581.957,40
4	1.533.590,48	581.813,73	31	1.533.329,11	581.955,03
5	1.533.571,09	581.836,44	32	1.533.327,02	581.958,90
6	1.533.563,68	581.829,27	33	1.533.320,95	581.964,38
7	1.533.547,62	581.806,90	34	1.533.318,41	581.970,68
8	1.533.511,56	581.809,57	35	1.533.318,30	581.971,10
9	1.533.502,18	581.812,14	36	1.533.315,16	581.979,74
10	1.533.487,19	581.806,19	37	1.533.329,08	581.995,76
11	1.533.481,40	581.812,36	38	1.533.336,26	581.996,93
12	1.533.480,72	581.812,71	39	1.533.349,11	582.001,13
13	1.533.462,91	581.817,77	40	1.533.349,13	582.001,13
14	1.533.455,98	581.813,44	41	1.533.369,01	582.012,32
15	1.533.442,86	581.817,91	42	1.533.375,37	582.012,05
16	1.533.440,32	581.827,00	43	1.533.378,03	582.013,02
17	1.533.427,77	581.835,09	44	1.533.378,42	582.012,45
18	1.533.415,60	581.836,74	45	1.533.383,56	582.003,52
19	1.533.399,58	581.843,07	46	1.533.385,86	581.989,29
20	1.533.399,89	581.843,70	47	1.533.400,23	581.996,65
21	1.533.363,22	581.862,36	48	1.533.388,43	582.019,70

TT	X (m)	Y (m)	TT	X (m)	Y (m)
22	1.533.372,61	581.885,09	49	1.533.404,26	582.031,17
23	1.533.371,99	581.900,22	50	1.533.419,81	582.037,41
24	1.533.341,64	581.928,28	51	1.533.422,21	582.038,38
25	1.533.329,83	581.934,14	52	1.533.439,84	582.049,49
26	1.533.332,87	581.942,26	53	1.533.439,84	582.049,49
27	1.533.342,20	581.949,23	54	1.533.609,89	581.806,33
Khu vực 2					
1	1.533.013,05	581.883,90	11	1.532.948,30	581.588,36
2	1.533.018,63	581.852,13	12	1.532.915,25	581.540,00
3	1.533.006,50	581.805,85	13	1.532.866,49	581.538,25
4	1.532.971,66	581.803,93	14	1.532.811,07	581.562,09
5	1.532.950,60	581.787,92	15	1.532.713,87	581.586,42
6	1.532.950,22	581.755,43	16	1.532.669,65	581.616,64
7	1.532.945,32	581.732,29	17	1.532.939,49	581.806,61
8	1.532.917,47	581.732,61	18	1.532.948,43	581.808,30
9	1.532.903,01	581.686,35	19	1.532.999,18	581.882,66
10	1.532.941,79	581.627,89	20	1.533.013,05	581.883,90
Khu vực 3					
1	1.532.573,62	581.549,04	16	1.532.620,22	581.295,84
2	1.532.606,99	581.508,03	17	1.532.602,53	581.299,38
3	1.532.638,98	581.504,11	18	1.532.583,65	581.299,90
4	1.532.692,34	581.503,50	19	1.532.553,10	581.311,57
5	1.532.752,78	581.499,24	20	1.532.530,12	581.320,33
6	1.532.755,52	581.428,04	21	1.532.500,82	581.322,50
7	1.532.776,87	581.427,79	22	1.532.473,23	581.324,54
8	1.532.797,52	581.367,07	23	1.532.466,51	581.350,95
9	1.532.793,31	581.310,18	24	1.532.463,75	581.351,47

TT	X (m)	Y (m)	TT	X (m)	Y (m)
10	1.532.762,35	581.300,79	25	1.532.424,24	581.391,89
11	1.532.762,39	581.300,88	26	1.532.398,26	581.425,58
12	1.532.743,17	581.300,03	27	1.532.516,35	581.508,71
13	1.532.704,47	581.294,70	28	1.532.522,17	581.501,20
14	1.532.664,24	581.293,46	29	1.532.522,88	581.513,31
15	1.532.621,02	581.295,70	30	1.532.573,62	581.549,04
Khu vực 4					
1	1.532.393,68	581.422,36	5	1.532.324,09	581.351,16
2	1.532.350,86	581.392,21	6	1.532.384,57	581.350,47
3	1.532.300,46	581.403,02	7	1.532.395,73	581.393,03
4	1.532.303,23	581.394,10	8	1.532.393,68	581.422,36
Khu vực 5					
1	1.532.225,93	581.419,02	4	1.532.164,28	581.387,39
2	1.532.163,52	581.432,41	5	1.532.225,93	581.419,02
3	1.532.121,83	581.390,39			
Khu vực 6					
1	1.532.270,96	580.976,24	22	1.532.140,07	580.561,53
2	1.532.299,48	580.974,93	23	1.532.156,92	580.564,06
3	1.532.298,51	580.890,29	24	1.532.140,54	580.528,07
4	1.532.304,13	580.853,24	25	1.532.139,84	580.526,55
5	1.532.299,72	580.778,57	26	1.532.139,84	580.526,54
6	1.532.253,95	580.773,64	27	1.532.139,38	580.525,53
7	1.532.253,93	580.773,65	28	1.532.101,07	580.453,49
8	1.532.253,94	580.773,64	29	1.532.035,76	580.424,25
9	1.532.179,96	580.765,68	30	1.531.982,81	580.438,13
10	1.532.167,88	580.762,29	31	1.531.977,11	580.436,72
11	1.532.206,73	580.736,94	32	1.531.977,11	580.436,72

TT	X (m)	Y (m)	TT	X (m)	Y (m)
12	1.532.212,98	580.662,14	33	1.531.967,89	580.486,01
13	1.532.194,58	580.608,98	34	1.531.891,99	580.891,28
14	1.532.175,15	580.604,11	35	1.531.909,72	580.900,48
15	1.532.167,39	580.587,05	36	1.531.941,53	580.882,32
16	1.532.154,32	580.586,23	37	1.532.033,91	580.870,58
17	1.532.149,44	580.590,32	38	1.532.060,18	580.877,28
18	1.532.138,35	580.575,08	39	1.532.141,81	580.872,41
19	1.532.128,07	580.546,74	40	1.532.224,24	580.936,42
20	1.532.116,63	580.523,22	41	1.532.270,96	580.976,24
21	1.532.121,25	580.521,07			